

Số: 34 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Thí nghiệm và XD Dũng Mạnh và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 16/02/2023.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Thí nghiệm và XD Dũng Mạnh

Mã số thuế: 3100933284

Địa chỉ: 286 đường Quang Trung, phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm vật liệu và kiểm định chất lượng công trình

Địa chỉ phòng thí nghiệm: 286 đường Quang Trung, phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1244

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 43/GCN-BXD ngày 18/01/2018./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Thí nghiệm và XD Dũng Mạnh;
- Sở XD Quảng Bình;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1244
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 34 /GCN-BXD, ngày 01 tháng 3 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tiêu chí tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030: 2003
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016: 2011
3.	Xác định độ chảy tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017: 2015
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
4.	Xác định độ sụt, độ xòe của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C1611
5.	Thử độ cứng vebe	TCVN 3107: 2022
6.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
7.	Xác định độ tách nước tách vữa	TCVN 3109: 2022
8.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
9.	Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111: 2022
10.	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112: 2022
11.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113: 2022
12.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115: 2022
13.	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116: 2022
14.	Thử độ co ngót của bê tông	TCVN 3117: 2022
15.	Xác định giới hạn bền nén khi nén	TCVN 3118: 2022
16.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119: 2022
17.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120: 2022
18.	Xác định cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726: 2022
19.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 9338: 2012
20.	Xác định pH trong bê tông và vữa	TCVN 9339:12
21.	Xác định nhiệt độ hỗn hợp của bê tông	ASTM C1064-86
	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, ĐÁ DẪM CẤP PHỐI	
22.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1: 2006
23.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2: 2006
24.	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3: 2006
25.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4: 2006
26.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5: 2006
27.	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6: 2006
28.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7: 2006

TT	Tiêu chí tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
29.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8: 2006
30.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9: 2006
31.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10: 2006
32.	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11: 2006
33.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12: 2006
34.	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13: 2006
35.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17: 2006
36.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18: 2006
37.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20: 2006
38.	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419-02
39.	Xác định giới hạn chảy, chỉ số dẻo của đá dăm cấp phối	TCVN 4197:95
40.	Xác định hệ số thấm của cát	TCVN 8327: 2012
THỬ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM		
41.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195: 2012
42.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196: 2012
43.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197: 2012
44.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198: 2014
45.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng của đất	TCVN 4199: 1995
46.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200: 2012
47.	Xác định khối lượng thể tích bằng Dao vòng	TCVN 4202: 2012
48.	Thí nghiệm đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333-06; TCVN 4201:12; AASHTO T99; T180
49.	Thí nghiệm sức chịu tải của vật liệu (CBR) trong phòng thí nghiệm	22TCN 332-06; ASTM D1883; AASHTO T193-10
50.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723: 2012
51.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724: 2012
BÊ TÔNG NHỰA		
52.	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1: 2011
53.	PP xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2: 2011
54.	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3: 2011
55.	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4: 2011
56.	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5: 2011
57.	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6: 2011
58.	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7: 2011
59.	Phương pháp xác định hệ số lu lèn	TCVN 8860-8: 2011

TT	Tiêu chí tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
60.	Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9: 2011
61.	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10: 2011
62.	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11: 2011
NHỰA BITUM, NHỰA TƯƠNG NHỰA, NHỰA TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXÍT		
63.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495: 2005
64.	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496: 2005
65.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497: 2005
66.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498: 2005
67.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499: 2005
68.	Xác định lượng độ nhớt động học	TCVN 7502: 2005
69.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500: 2005
70.	Xác định lượng khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501: 2005
71.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504: 2005
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
72.	Đo dung trọng, độ ẩm bằng phương pháp dao dai	22TCN 02: 71; TCVN 8728: 12; TCVN 8729: 12
73.	Độ ẩm; khối lượng TT của đất, đá dăm trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22TCN 346: 06; TCVN 8728: 12; TCVN 8729: 12
74.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864: 2011
75.	Xác định môđun đàn hồi "E" theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867: 2011
76.	Xác định môđun đàn hồi của nền đất và lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN 8861: 2011
77.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866: 2011
78.	PP xác định cường độ của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334: 2012
79.	Đo điện trở đất	TCVN 9385: 2012
80.	Cọc - PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393: 2012
81.	Xác định môđun biến dạng hiện trường của nền đất bằng PP nén tĩnh tấm ép phẳng	TCVN 9354: 2012
82.	Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM D 4429
83.	Xác định cường độ bê tông tại hiện trường bằng phương pháp khoan	TCXDVN 239: 2006
VỮA XÂY DỰNG VÀ VỮA XI MĂNG KHÔ TRỘN SẴN KHÔNG CO		
84.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất của vữa	TCVN 3121-1: 2022
85.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; TCVN 9028:11
86.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6: 2022
87.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10: 2022
88.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11: 2022; TCVN 9028: 2011

TT	Tiêu chí tiêu thí nghiệm:	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
89.	Xác định độ hút nước của vữa đông rắn	TCVN 3121-18: 2022
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY ĐẤT SÉT NUNG		
90.	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1: 2009
91.	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2: 2009
92.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3: 2009
93.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4: 2009
94.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5: 2009
95.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6: 2009
96.	Xác định vết tróc vôi	TCVN 6355-7: 2009
CƠ LÝ VL, BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA		
97.	Hình dáng bên ngoài	22TCN 58:1984; AASHTO T27
98.	Thành phần hạt	22TCN 58:1984; AASHTO T27
99.	Khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường	22TCN 58:1984; AASHTO T27
100.	Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất và nhựa đường	22TCN 58:1984; AASHTO T27
101.	Hệ số hấp nước	22TCN 58:1984; AASHTO T27
102.	Hàm lượng chất hòa tan trong nước, độ trương nở thể tích	22TCN 58:1984; AASHTO T27
103.	Lượng mất khi nung	22TCN 58:1984; AASHTO T27
KIỂM TRA VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ KIM LOẠI HÀN		
104.	Thử kéo	TCVN 197: 2014
105.	Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 198: 2008
106.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn	TCVN 5401: 2010
107.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403: 2010
108.	Thử kéo bulông	TCVN 1916: 1995
109.	Thử kéo nối nối cốt thép bằng ống nối có ren Coupler	TCVN 8163: 2009
CƠ LÝ BENTONITE & POLYMER (DUNG DỊCH KHOAN)		
110.	Xác định khối lượng riêng ; xác định độ nhớt; xác định hàm lượng cát; xác định tỷ lệ chất keo, xác định lượng mất nước, xác định độ pH, độ dày áo sét, lực cắt tĩnh, độ ổn định.	TCVN 11893: 2017
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLOCK BÊ TÔNG		
111.	Kiểm tra kích thước; Mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định cường độ hút nước; xác định độ rỗng, Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN		
112.	Kiểm tra kích thước; Mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén, uốn ; Xác định độ hút nước, độ mài mòn sâu	TCVN 6476: 1999

TT	Tiêu chí tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TERRAZO		
113.	Kiểm tra kích thước; Mức khuyết tật ngoại quan; cường độ bền nén, uốn; Độ hút nước; Độ mài mòn sâu	TCVN 7744: 2013
NƯỚC DÙNG CHO XÂY DỰNG		
114.	Xác định hàm lượng cặn không tan, xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560: 1988
115.	Xác định độ pH, màu sắc, vẩn mỡ dầu	TCVN 6492: 2011
116.	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl^-)	TCVN 6194: 1996
117.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200: 1996
118.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186: 1996
119.	Xác định hàm lượng Natri và Kali	TCVN 6196-3: 2000

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

